

Đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường  
Chương: 426

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 05 tháng 01 năm 2022

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Sở Tài nguyên và Môi trường công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2021 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                                   | Dự toán năm | Thực hiện năm 2021 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------|
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                |             |                    |                                     |                                                      |
| I     | Số thu phí, lệ phí                                         | 18.173,00   | 14.770,74          | 81,28%                              | 107,13%                                              |
| 1     | Lệ phí                                                     | 1.371,00    | 1.387,90           | 101,23%                             | 102,63%                                              |
|       | Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản                  | 671,00      | 735,00             | 109,54%                             | 120,00%                                              |
|       | Lệ phí cấp giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở              | 700,00      | 652,90             | 93,27%                              | 88,25%                                               |
| 2     | Phí                                                        | 16.802,00   | 13.382,84          | 79,65%                              | 107,62%                                              |
|       | Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước và xả nước thải | 79,00       | 71,54              | 90,56%                              | 130,79%                                              |
|       | Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản                | 170,00      | 130,00             | 76,47%                              | 88,98%                                               |
|       | Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp        | 450,00      | 422,58             | 93,91%                              | 136,99%                                              |
|       | Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường         | 1.100,00    | 1.016,70           | 92,43%                              | 95,55%                                               |
|       | Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất  | 11.528,00   | 8.844,38           | 76,72%                              | 114,22%                                              |
|       | Phí thẩm định cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ          | 95,00       | 77,09              | 81,15%                              | 238,82%                                              |
|       | Phí giao dịch bảo đảm                                      | 3.100,00    | 2.617,66           | 84,44%                              | 87,16%                                               |

| Số<br>TT   | Nội dung                                                  | Dự toán<br>năm   | Thực hiện<br>năm 2021 | Ước thực<br>hiện/Dự toán<br>năm (tỷ lệ %) | Thực hiện năm<br>nay so với<br>cùng kỳ năm<br>trước (tỷ lệ %) |
|------------|-----------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
|            | Phí khai thác và sử dụng thông tin đất đai                | 160,00           | 134,89                | 84,31%                                    | 215,10%                                                       |
|            | Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ | 120,00           | 68,00                 | 56,67%                                    | 331,06%                                                       |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                   | <b>14.809,05</b> | <b>11.767,74</b>      | <b>79,46%</b>                             | <b>108,37%</b>                                                |
| 1          | Chi sự nghiệp kinh tế                                     | 13.292,00        | 10.399,33             | 78,24%                                    | 109,25%                                                       |
|            | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                            | 13.292,00        | 10.399,33             | 78,24%                                    | 109,25%                                                       |
|            | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                      | 0,00             | 0,00                  |                                           |                                                               |
| 2          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                           | 0,00             | 0,00                  |                                           |                                                               |
|            | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                            | 0,00             | 0,00                  |                                           |                                                               |
|            | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                      | 0,00             | 0,00                  |                                           |                                                               |
| 3          | Chi quản lý hành chính                                    | 1.517,05         | 1.368,41              | 90,20%                                    | 102,18%                                                       |
|            | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                          | 1.395,23         | 1.269,48              | 90,99%                                    | 103,99%                                                       |
|            | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                    | 121,82           | 98,93                 | 81,21%                                    | 83,54%                                                        |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                            | <b>3.358,30</b>  | <b>2.994,97</b>       | <b>89,18%</b>                             | <b>105,79%</b>                                                |
| 1          | Lệ phí                                                    | 1.371,00         | 1.387,90              | 101,23%                                   | 102,63%                                                       |
|            | Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản                 | 671,00           | 735,00                | 109,54%                                   | 120,00%                                                       |
|            | Lệ phí cấp giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở             | 700,00           | 652,90                | 93,27%                                    | 88,25%                                                        |
| 2          | Phí                                                       | 1.987,30         | 1.607,07              | 80,87%                                    | 108,67%                                                       |
|            | Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản               | 17,00            | 13,00                 | 76,47%                                    | 89,04%                                                        |
|            | Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp       | 337,50           | 316,94                | 93,91%                                    | 137,00%                                                       |
|            | Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 1.166,80         | 897,59                | 76,93%                                    | 101,62%                                                       |
|            | Phí thẩm định cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ         | 28,00            | 23,13                 | 82,60%                                    | 238,92%                                                       |
|            | Phí khai thác và sử dụng thông tin đất đai                | 80,00            | 67,45                 | 84,31%                                    | 215,07%                                                       |
|            | Phí giao dịch bảo đảm                                     | 310,00           | 261,77                | 84,44%                                    | 87,16%                                                        |
|            | Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ | 48,00            | 27,20                 | 56,67%                                    | 330,90%                                                       |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                     | <b>26.114,33</b> | <b>25.810,93</b>      | <b>98,84%</b>                             | <b>89,27%</b>                                                 |
| <b>I</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                             | <b>11.772,22</b> | <b>11.547,38</b>      | <b>98,09%</b>                             | <b>93,99%</b>                                                 |
| 1          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                          | 8.658,93         | 8.612,93              | 99,47%                                    | 96,47%                                                        |

| Số TT      | Nội dung                                         | Dự toán năm     | Thực hiện năm 2021 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|--------------------------------------------------|-----------------|--------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 2          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ           | 3.113,29        | 2.934,45           | 94,26%                              | 87,38%                                               |
| <b>II</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b> | <b>43,82</b>    | <b>43,78</b>       | <b>99,91%</b>                       | <b>456,52%</b>                                       |
| 1          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                 | 0,00            | 0,00               |                                     |                                                      |
| 2          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ           | 43,82           | 43,78              | 99,91%                              | 2,28%                                                |
| 2.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   | 43,82           | 43,78              | 99,91%                              | 2,28%                                                |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | 0,00            | 0,00               |                                     |                                                      |
| <b>III</b> | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>                     | <b>9.692,27</b> | <b>9.679,21</b>    | <b>99,87%</b>                       | <b>83,57%</b>                                        |
| 1          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                 | 2.364,00        | 2.360,00           | 99,83%                              | 101,99%                                              |
| 2          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ           | 7.328,27        | 7.319,21           | 99,88%                              | 78,97%                                               |
| 2.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   | 7.328,27        | 7.319,21           | 99,88%                              | 78,97%                                               |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | 0,00            | 0,00               |                                     |                                                      |
| <b>IV</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>           | <b>4.606,02</b> | <b>4.540,56</b>    | <b>98,58%</b>                       | <b>90,20%</b>                                        |
| 1          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                 | 645,00          | 628,00             | 97,36%                              | 105,72%                                              |
| 2          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ           | 3.961,02        | 3.912,56           | 98,78%                              | 88,12%                                               |
| 2.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   | 3.961,02        | 3.912,56           | 98,78%                              | 88,12%                                               |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | 0,00            | 0,00               |                                     |                                                      |

Người lập



Lê Thị Thuận Thành



Thủ trưởng đơn vị  
**GIAM ĐỐC**

  
**Lê Văn Tùng**